CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
DIC - INTRACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 02 NĂM 2016

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 07 NĂM 2016

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**993.675.676.611**	**947.747.170.359**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**41.866.218.367**	**39.830.596.590**
1. Tiền	111	V.01	19.715.218.367	37.679.596.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.151.000.000	2.151.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**163.078.280**	**130.120.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		163.078.280	163.078.280
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(32.958.280)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**651.844.881.271**	**551.304.622.581**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		355.476.559.801	273.736.045.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		211.016.781.987	215.942.994.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18.981.647.840	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	69.780.552.146	48.308.277.308
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.466.902.060)	(3.682.695.440)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		56.241.557	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**244.762.026.094**	**290.614.394.972**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	244.762.026.094	290.614.394.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**55.039.472.599**	**65.867.436.216**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.774.662.316	9.423.113.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.249.990.997	55.689.722.593
3.Thuế và các khỏan khác phải thu Nhà nước	153		292.226.291	754.600.433
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		722.592.995	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**325.858.736.072**	**312.611.934.879**

I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**2.062.300.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	2.062.300.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**192.235.053.686**	**193.909.287.258**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	191.681.733.239	193.313.921.385
. Nguyên giá	222		261.984.313.291	257.962.368.134
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.302.580.052)	(64.648.446.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	553.320.447	595.365.873
. Nguyên giá	225		723.523.636	723.523.636
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(170.203.189)	(128.157.763)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
. Nguyên giá	228		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	-	-
. Nguyên giá	231		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.590.736.652**	**7.567.293.962**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.590.736.652	7.567.293.962
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**70.998.941.436**	**71.775.028.856**
1. Đầu tư vào công ty con	251		(743.179.143)	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32.833.118.056	32.833.118.056
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.13	38.941.910.800	38.941.910.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(32.908.277)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**41.034.004.298**	**37.298.024.803**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14	40.405.252.924	37.298.024.803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	529.451.374	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.21	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		99.300.000	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.319.534.412.683**	**1.260.359.105.238**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**1.018.063.687.064**	**961.515.313.885**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**930.851.864.244**	**903.383.026.195**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		79.297.827.663	121.933.951.921
2. Người mua trả tiền trước	312		36.634.298.167	30.726.928.058
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	4.124.687.557	5.382.699.386
4. Phải trả người lao động	314		2.017.822.733	3.157.009.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11.335.540.692	8.583.999.401
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	29.378.304.011	33.751.557.133
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	768.473.563.147	699.401.450.509
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(410.179.726)	445.430.257
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**87.211.822.820**	**58.132.287.690**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		21.500.000	25.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	85.877.290.016	56.812.064.312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20	-	-
11. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	1.313.032.804	1.295.223.378
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**301.470.725.619**	**298.843.791.353**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**301.470.725.619**	**298.843.791.353**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	265.858.400.000	265.858.400.000

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.22	265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.22	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.168.796.067)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.213.892.262	3.061.997.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		81.900.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.057.933.574	12.648.165.483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.629.888.509	5.999.617.154
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.428.045.065	6.648.548.329
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.030.165.488	15.877.998.269
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**		**1.319.534.412.683**	**1.260.359.105.238**

Ngày 26 tháng 07 năm 2016

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

CTY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		550.097.207.174	948.313.651.611	1.056.640.252.845	1.719.828.529.757
2. Các khoản giảm trừ	02		1.844.566.152	1.684.954.581	1.862.851.968	4.077.849.504
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**10**		**548.252.641.022**	**946.628.697.030**	**1.054.777.400.877**	**1.715.750.680.253**
4. Giá vốn hàng bán	11		513.483.157.962	906.924.707.800	990.019.986.956	1.640.100.411.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**34.769.483.060**	**39.703.989.230**	**64.757.413.921**	**75.650.268.357**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.573.885.204	6.325.533.393	5.307.289.846	7.186.024.138
7. Chi phí tài chính	22		19.469.467.345	18.584.118.900	35.193.078.439	35.277.489.737
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		16.398.016.967	15.474.147.850	29.660.798.953	30.304.587.476
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty Liên doanh, liên kết	24			-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		5.718.111.459	8.202.208.620	9.980.346.989	14.325.890.807
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.510.900.928	8.567.810.049	13.743.487.832	15.279.406.153
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)	**30**		**6.644.888.532**	**10.675.385.054**	**11.147.790.507**	**17.953.505.798**
11. Thu nhập khác	31		1.906.324.400	500.624.475	2.090.288.076	550.333.008
12. Chi phí khác	32		1.591.425.036	810.171.629	2.347.589.003	1.292.299.453
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**314.899.364**	**(309.547.154)**	**(257.300.927)**	**(741.966.445)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**6.959.787.896**	**10.365.837.900**	**10.890.489.580**	**17.211.539.353**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.022.337.272	2.408.305.820	3.250.729.121	3.860.357.943
17.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		98.761.363	(284.096.832)	255.756.507	15.369.896
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**4.838.689.261**	**8.241.628.912**	**7.384.003.952**	**13.335.811.514**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.767.155.405	6.151.960.058	6.049.502.376	9.894.567.573
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		71.533.856	2.089.668.854	1.334.501.576	3.441.243.941

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC

Mẫu B 03 / DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời gian từ: 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.595.289.557.571	3.872.771.478.652
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		1.830.963.969.085	3.801.958.270.049
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		15.827.838.317	29.131.919.591
4. Tiền lãi vay đã trả	04		29.721.271.429	61.786.257.407
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		3.150.170.553	6.998.007.250
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		517.082.257.084	750.441.906.273
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		313.177.980.037	763.848.813.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**(80.469.414.766)**	**(40.509.882.701)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		312.937.319	22.730.764.747
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.217.999.706
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	11.698.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		221.079.475	24.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.296.196	357.270.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(84.561.648)**	**(6.853.494.289)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	80.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32		3.389.875.542	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.347.322.873.292	3.014.742.448.324
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		1.261.268.454.881	3.066.098.823.950
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		74.944.678	110.163.936
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**82.589.598.191**	**28.533.460.438**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		2.035.621.777	(18.829.916.552)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**39.830.596.590**	**58.660.513.142**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**41.866.218.367**	**39.830.596.590**

Ngày 26 tháng 07 năm 2016

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bô Trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng*

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Chi nhánh của Công Ty :

1.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : 13bis Kỳ Đồng,Phường9, Quận 3 (lầu 6)

2.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Cụm A2, Lô 8 KCN Chơn Thành,Huyện Chơn Thành, Bình Phước

3.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Khu 3, khu chung cư xi măng Hữu Nghị, Phường Vân Phú, Việt Trì, Phú Thọ.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: T*hông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế tc theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch toán cuối quí điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doε ghi nhận theo giá gốc

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo h ghi nhận theo giá gốc
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanl ghi nhận theo giá gốc
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : theo thực tế phát sinh
7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyến
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại. *Phát sinh thực tế*
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. *Phát sinh thực tế*
Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo thực tế phát sinh
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả tl *Phát sinh thực tế*
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoả *Phát sinh thực tế*
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. *Theo dự toán thực tế phát sinh*
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các *Phát sinh thực tế*
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực *Phát sinh thực tế*
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:ghi nhận theo vốn góp thực tế chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệc đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: *Hòan tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hòan tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hòan tất từng công đọan, nghiệm thu*
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ d : ghi nhận theo phát sinh thực tế
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận cùng kỳ khi doanh thu phát sinh
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng,*
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
V. Các chính sách kế toán áp dụng
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Chênh lệch tỷ giá

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền và các khoản tương tiền	**30/06/2016**	**01/01/2016**
- *Tiền mặt*	2.376.077.826	3.803.992.611
-*Tiền gửi ngân hàng*	17.339.140.541	33.875.603.979
-Khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiện	22.151.000.000	2.151.000.000
	-	
- Tiền đang chuyển	-	
Cộng	**41.866.218.367**	**39.830.596.590**

02- Các khoản đầu tư tài chính	**30/06/2016**			**01/01/2016**		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**30/06/2016**		**01/01/2016**	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư ngắn hạn(cổ phiếu,chứng khóan)			163.078.280	163.078.280
-Tiền gửi có kỳ hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
Cộng	**-**	**-**	**163.078.280**	**163.078.280**
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	30/06/2016			**01/01/2016**		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách	30/06/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	355.476.559.801	273.736.045.740
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên qu	-	
Cộng	**355.476.559.801**	**273.736.045.740**

4. Phải thu khác	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-			
- Phải thu người lao động;	-			
- Ký cược, ký quỹ;	-			
- Cho mượn;	-			
- Các khoản chi hộ;	-			
- Phải thu khác.	69.780.552.146		48.308.277.308	
Cộng	**69.780.552.146**	-	**48.308.277.308**	-
b) Dài hạn:				
Cộng				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

04- Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- *Hàng mua đang đi*				
- *Nguyên liệu, vật liệu*	62.922.910.621		77.647.758.987	
- *Công cụ, dụng cụ*	5.605.847.653		12.581.817.680	
- *Chi phí SX, KD dở*	2.264.352.723		4.594.520.126	
- *Thành phẩm*	39.299.669.295		37.059.799.377	
- *Hàng hóa*	134.669.245.802		158.730.498.802	

- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo	-	-
- Hàng hóa bất động	-	-
Cộng	**244.762.026.094**	**290.614.394.972**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016		**01/01/2016**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

	30/06/2016	**01/01/2016**
- Mua sắm;		
- XDCB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2016	01/01/2016
- Thuế TNDN nộp	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	292.226.291	754.600.433
Cộng	**292.226.291**	**754.600.433**

06- Phải thu dài hạn nội	30/06/2016	01/01/2016
- Cho vay dài hạn nội	-	-
- Phải thu dài hạn nội	-	-
Cộng		

07- Phải thu dài hạn	30/06/2016	01/01/2016
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác		-
Cộng	-	-

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	*Giá gốc*	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				

...

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	*Giá gốc*	Giá trị có thể thu
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
	21.590.736.652			
Dự án Hóc môn	813.389.575			
Sửa chữa, mở rộng nhà máy sản xuất Clinker	11.646.988.478		860.535.666	
Xây dựng máy nghiền xi măng	9.117.715.599		987.569.853	
Xây dựng khác	12.643.000		5.719.188.443	
	21.590.736.652		**7.567.293.962**	

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**105.955.599.222**	**148.659.750.218**	**6.605.383.162**	**421.996.418**	**341.584.271**	**261.984.313.291**
Số dư đầu quý	**102.622.613.081**	**147.031.572.154**	**7.544.602.210**	**421.996.418**	**341.584.271**	**257.962.368.134**
- Mua trong quý	1.234.822.000	1.628.178.064				2.863.000.064
- Đầu tư XDCB hoàn	2.098.164.141					2.098.164.141
- Tăng khác (phân loại lại)						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			(939.219.048)			(939.219.048)
- Giảm khác (phân loại						-
Số dư cuối quý	105.955.599.222	148.659.750.218	6.605.383.162	421.996.418	341.584.271	261.984.313.291
II- Giá trị hao mòn lũy kế	**19.132.565.409**	**46.598.032.047**	**3.686.808.187**	**636.644.361**	**248.530.048**	**70.302.580.052**
Số dư đầu quý	**18.450.327.680**	**41.334.675.151**	**4.297.011.833**	**320.324.035**	**246.108.050**	64.648.446.749
- Khấu hao+hao mòn	8.938.728	4.269.644.862	170.327.674	8.476.002		4.457.387.266
- LK tăng khác(phân loại	192.008.628	167.075.606	28.119.086	210.950.384	2.421.998	600.575.702
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	264.023.707	356.114.498	25.123.182	96.893.940		742.155.327
- Thanh lý, nhượng bán			(833.773.588)			(833.773.588)
- LK giảm khác (phân loại lại)	217.266.666	470.521.930				687.788.596
Số dư cuối quý	19.132.565.409	46.598.032.047	3.686.808.187	636.644.361	248.530.048	70.302.580.052
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	84.172.285.401	105.696.897.003	3.247.590.377	101.672.383	95.476.221	193.313.921.385
- Tại ngày cuối quý	**86.823.033.813**	**102.061.718.171**	**2.918.574.975**	**(214.647.943)**	**93.054.223**	**191.681.733.239**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* đồng

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai*

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình*

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ	-	-	**723.523.636**	-	**723.523.636**

Số dư đầu quý			**723.523.636**		**723.523.636**
- Mua trong quý					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý	-	-	723.523.636	-	-
II- Giá trị hao mòn	-	-	**140.056.371**	-	**140.056.371**
Số dư đầu quý			**128.157.763**		128.157.763
- Khấu hao+hao mòn			11.898.608		11.898.608
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý	-	-	140.056.371	-	140.056.371
III- Giá trị còn lại của					
- Tại ngày đầu quý	-	-	595.365.873	-	595.365.873
- Tại ngày cuối quý	-	-	**583.467.265**	-	**673.907.718**

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn	-	-	-	-	-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- LK tăng khác (điều	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III.Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-	-

- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tổn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn :	**6.774.662.316**	**9.423.113.190**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Chi phí trả trước về hoạt động KD	6.774.662.316	9.423.113.190

b) Dài hạn:
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;

- CP trả trước dài hạn khác (sữa chữa máy móc sx, sửa văn phòng, khác)	*40.405.252.924*	*37.298.024.803*
Cộng	**40.405.252.924**	**37.298.024.803**

14. Tài sản khác	**30/06/2016**	**01/01/2016**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

	Cuối năm	**Đầu năm**
	Giá trị	Giá trị
15. Vay và nợ thuê tài	**853.983.640.051**	***755.791.219.741***
a-Vay ngắn hạn:	***768.473.563.147***	***699.401.450.509***
Vay dài hạn đến hạn	**-**	***17.832.615.384***
- Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh TP. HCM (b1)		*15.384.615.384*
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	**-**	*2.448.000.000*
-Vay ngắn hạn ngoại	**11.641.667.683**	**-**
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	2.734.325.023	
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	1.357.458.750	
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiể	7.549.883.910	
-Vay ngắn hạn VND	**756.831.895.464**	**681.568.835.125**
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	180.550.121.716	*167.333.992.824*
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	444.181.773.748	*424.624.696.751*
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiể	104.100.000.000	*89.610.145.550*
Ngân Hàng TMCP Quốc Dân CN TPHCM	28.000.000.000	
b- Vay dài hạn	**85.510.076.904**	**56.389.769.232**
- Vay ngân hàng BIDV	76.923.076.904	*49.230.769.232*
-Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	-	
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiể	8.587.000.000	*7.159.000.000*
c) Các khoản nợ thuê tài chính	**367.213.112**	**422.295.080**
Ngân hàng VCB	367.213.112	422.295.080

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**30/06/2016**		**01/01/2016**	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	**30/06/2016**		**01/01/2016**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**30/06/2016**	**01/01/2016**
a) Phải nộp		
- *Thuế GTGT đầu ra*	730.666.472	261.507.905
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- *Thuế xuất, nhập khẩu*	691.255.136	
- *Thuế TNDN*	2.060.307.003	2.756.824.597
- *Thuế thu trên vốn*	-	
- *Thuế tài nguyên*	-	
- *Thuế nhà đất, tiền thuê đất*	-	
- *Thuế thu nhập cá nhân*	263.690.894	169.335.623
- *Các loại thuế khác*	918.000	
- *Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác*	377.850.052	2.195.031.261
Cộng	**4.124.687.557**	**5.382.699.386**
b) Phải thu		
- *Thuế GTGT đầu ra*		
- *Thuế GTGT hàng*		
- *Thuế xuất, nhập khẩu*		
.....		
Cộng		

18- Chi phí phải trả	**30/06/2016**	**01/01/2016**
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		

Chi phí lãi vay phải trả

- Chi phí phải trả (điện sx, khác...)	*11.335.540.692*	*8.583.999.401*
Cộng	**11.335.540.692**	**8.583.999.401**

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi

Cộng

19- Phải trả khác	**30/06/2016**	**01/01/2016**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải	-	-
- Kinh phí công đoàn;	192.240.155	106.718.135
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thá	228.509.126	521.477.964
- Phải trả về cổ phần	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	5.916.510.222	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.041.044.508	33.123.361.034
Cộng	**29.378.304.011**	**33.751.557.133**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Các khoản phải trả,		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán :

20. Doanh thu chưa thực hiện	**30/06/2016**	**01/01/2016**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương		
- Các khoản doanh thu		
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường:

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn :	...	...

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2		4	5
Số dư đầu năm nay	**265.858.400.000**	**1.397.230.362**		**3.061.997.239**	**12.648.165.483**
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm nay					7.384.003.952
- Tăng khác				233.795.023	
- Giảm vốn trong năm					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác				(81.900.000)	(1.974.235.861)
Số dư cuối năm nay	**265.858.400.000**	**1.397.230.362**	**-**	**3.213.892.262**	**18.057.933.574**
	-	-		-	-

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2016	01/01/2016
- Vốn góp của Tổng Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng	25.313.770.000	14.506.452.100
- Vốn góp của các đối tượng khác	240.544.630.000	156.311.597.900
Cộng	**265.858.400.000**	**170.818.050.000**

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm*

** Số lượng cổ phiếu quỹ:*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của	**265.858.400.000**	**265.858.400.000**
+ Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ. Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu phổ	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* **10.000 đồng/cổ phiếu**

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển;	3.213.892.262	3.061.997.239
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh	30/06/2016	01/01/2016

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác:

23- Nguồn kinh phí	30/06/2016	01/01/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2016	01/01/2016

a) Tài sản thuê ngoài:

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ:
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:
c) Ngoại tệ các loại:
d) Kim khí quý, đá quý:
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Quý này	Quý trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**550.097.207.174**	**948.313.651.611**
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	550.097.207.174	948.313.651.611
- Doanh thu cung cấp		
- Doanh thu hợp đồng		
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được		-
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
c) Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:		

26- Các khoản giảm trừ	Quý này	Quý trước
Trong đó:		-
-Chiết khấu thương mại	1.844.566.152	1.684.954.581
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại		
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
-Thuế xuất khẩu		-
27- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	**548.252.641.022**	**946.628.697.030**
Trong đó:	-	-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá	-	-
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	-	-

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng đã	513.483.157.962	906.924.707.800
- Giá vốn của thành		

+ Hạng mục chi phí trích trước;
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	**513.483.157.962**	**906.924.707.800**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	**Quý này**	**Quý trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.331.820.779	68.182.136
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	242.064.425	3.263.690.423
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.993.660.834
Cộng	**4.573.885.204**	**6.325.533.393**

30- Chi phí tài chính (mã số 22)	**Quý này**	**Quý trước**
- Lãi tiền vay	15.651.199.847	14.830.439.626
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	
- Lỗ bán ngoại tệ	0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.411.247	1.862.931.211
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác;		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**15.723.611.094**	**16.693.370.837**

6. Thu nhập khác	**Quý này**	**Quý trước**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.906.324.400	500.624.475
Cộng	**1.906.324.400**	**500.624.475**

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1.591.425.036	810.171.629
Cộng	**1.591.425.036**	**810.171.629**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý này**	**Quý trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí QLDN:	7.510.900.928	8.567.810.049
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí bán hàng:	5.718.111.459	8.202.208.620
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất,	**Quý này**	**Quý trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	43.537.246.586	57.777.399.740
- Chi phí nhân công;	5.607.752.817	10.818.458.374
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.869.329.848	979.139.790
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	38.840.271.450	28.894.736.708
- Chi phí khác bằng tiền.	11.254.606.964	3.700.739.182
Cộng	**101.109.207.665**	**102.170.473.794**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	**Quý này**	**Quý trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.022.337.272	2.408.305.820

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	**Quý này**	**Quý trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	98.761.363	(284.096.832)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	**98.761.363**	**(284.096.832)**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	
2. Các khoản tiền do		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác: không có

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác: chưa có

Ngày 26 tháng 07 năm 2016

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC Số: 729-2016/CV-DIC-Intraco V/v: *Giải trình chênh lệch KQ SXKD hợp nhất và riêng lẻ của Quý 2/2016 biến động so với Quý 2/2015*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ---------- *TP HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2016.*

Kính gửi: **- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (DIC-Intraco, Mã chứng khoán: DIC) xin giải trình chênh lệch biến động về kết quả sản xuất kinh doanh (KQ SXKD) hợp nhất và riêng lẻ của Quý 2/2016 so với Quý 2/2015 như sau:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Hợp nhất				Riêng lẻ			
	QII/2016	QII/2015	Chênh lệch	% chênh lệch	QII/2016	QII/2015	Chênh lệch	% chênh lệch
Doanh thu thuần	548.253	1.054.777	(506.524)	(48,0%)	456.594	846.801	(390.508)	(46,1%)
Lợi nhuận sau thuế	4.839	7.384	(2.545)	(34,5%)	3.998	4.222	(224)	(5,3%)

So với QII.2015, doanh thu thuần hợp nhất QII.2016 giảm 48% và riêng lẻ giảm 46.1%. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm 34.5% và riêng lẻ giảm 5.3%.

Nguyên nhân do chịu ảnh hưởng từ việc giảm giá từ mặt hàng clinker – xi măng xuất khẩu, nguồn cung tăng nhanh trong khi nhu cầu xây dựng cũng như tiêu thụ xi măng tại các quốc gia nhập khẩu mặt hàng này lại giảm. Hai quốc gia hàng đầu về xuất khẩu xi măng - clinker là Trung Quốc và Ấn Độ tiếp tục đẩy mạnh cạnh tranh cả về giá và sản lượng , giá chào xuất khẩu rẻ hơn từ 3 - 4 USD/tấn so với Việt Nam. Điều này buộc các nước xuất khẩu như Việt Nam, Thái Lan phải giảm giá bán, chấp nhận bán lỗ để giữ chân khách hàng. Đây là vấn đề chung của ngành clinker – xi măng Việt Nam chứ không riêng gì DIC-Intraco.

Trên đây là giải trình chênh lệch biến động về kết quả SXKD hợp nhất và riêng lẻ của Quý 2/2016 so với Quý 2/2015 của Công ty DIC.

Trân trọng kính chào !

CTCP Đầu tư và Thương mại DIC
Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐỨC HẢI

Nơi nhận:
- *Như. trên*
- *Lưu: vp*